

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV TM Thanh Trang Gia Lai tại Văn bản số 50/CVMT-TTGL ngày 10 tháng 04 năm 2023 V/v đề nghị cấp Giấy phép môi trường dự án Đầu tư trang trại chăn nuôi heo nái - Quy mô: 5.000 con heo nái và 200 con heo nọc tại xã Chư Răng, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV TM Thanh Trang Gia Lai (sau đây gọi là chủ dự án) địa chỉ tại thôn Lê Tù, xã Chư Răng, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư trang trại chăn nuôi heo nái tại xã Chư Răng, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai - quy mô: 5.000 con heo nái và 200 con heo nọc (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư trang trại chăn nuôi heo nái tại xã Chư Răng, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai - quy mô: 5.000 con heo nái và 200 con heo nọc.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Chư Răng, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn

một thành viên số 5901145955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 06 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 06 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 5901145955.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo nái.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Quy mô dự án: Tổng diện tích khu đất là 239.312,9 m² tại xã Chư Răng, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

- Công suất của dự án: Duy trì ổn định 5.000 con heo nái và 200 con heo nọc.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV TM Thanh Trang Gia Lai:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV TM Thanh Trang Gia Lai có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm (kể từ ngày cấp phép).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Ia Pa tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV TM Thanh Trang Gia Lai;
- Sở TN & MT tỉnh Gia Lai;
- UBND huyện Ia Pa;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân làm việc tại trang trại.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động chăn nuôi.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Cây xanh trong dự án với tổng diện tích là 165.062,12m² trong tổng diện tích đất là 239.312,90 m².

- Lượng nước tái sử dụng để vệ sinh chuồng trại 79,2 m³/ngày.đêm.
- Lượng nước phục vụ cho nhu cầu tưới tiêu khoảng 114,13 m³/ngày.đêm.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Tọa độ vị trí xả nước thải (*hồ chứa nước sau xử lý để tái sử dụng tuần hoàn và tưới cây trong dự án; theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến 108⁰30', múi chiếu 3⁰*):

- Hồ chứa nước sau xử lý 1: X: 1504391.303; Y: 493364.915.
- Hồ chứa nước sau xử lý 2: X: 1504449.074; Y: 493362.825.
- Hồ chứa nước sau xử lý 3: X: 1504498.548; Y: 493362.837.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 193,33 m³/ngày.đêm, cụ thể như sau:

- + Nguồn số 01: Lưu lượng nước thải tối đa khoảng 7,9 m³/ngày.đêm.
- + Nguồn số 02: Lưu lượng nước thải tối đa khoảng 185,43 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải:

Dùng máy bơm, bơm nước từ hồ chứa nước sau xử lý thông qua hệ thống ống dẫn vào hệ thống vệ sinh chuồng trại, tưới cây.

2.3.2. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt cột B, với $K_q = 0,6$, $K_f = 1,1$ QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng (áp dụng ngày 01/07/2023). Các giá trị thông số ô nhiễm đặc trưng được quy định như sau:

Giá trị giới hạn các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 62:2016/BTN MT, cột B, $K_q=0,6, K_f=1,1$	QCVN 01-195:2022/B NNPTNT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	5,5 – 9	03 tháng/lần	Không
2	Cặn lơ lửng (TSS)	mg/l	99	–		
3	COD	mg/l	198	–		
4	BOD ₅	mg/l	66	–		
5	NH ₄ ⁺	mg/l	99	–		
6	E. coli	MPN/100ml	–	>200 - 1.000		
7	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	–		
8	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	–	≤600		
9	Asen (As)	mg/l	–	≤0,1		
10	Cadimi (Cd)	mg/l	–	≤0,01		
11	Crom tổng số (Cr)	mg/l	–	≤0,5		
12	Thủy ngân (Hg)	mg/l	–	≤0,002		
13	Chì (Pb)	mg/l	–	≤0,05		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Đối với nước thải xám (*nước thải từ quá trình tắm giặt, nấu ăn...*) được thu gom bằng hệ thống các ống dẫn uPVC $\phi 140$ với chiều dài đường ống khoảng 794m, sau đó được kết nối đến đường ống thoát nước từ bể tự hoại.

- Đối với nước thải đen (*nước thải từ các nhà vệ sinh*) được thu gom vào bể tự hoại ba ngăn để xử lý được đưa đến đường ống uPVC D355 khu vực chuồng trại chăn nuôi bằng ống uPVC $\phi 200$ với chiều dài đường ống khoảng 808m.

- Nước thải chăn nuôi: Được thu gom tách riêng khỏi hệ thống thoát nước mưa. Nước thải chăn nuôi cùng với nước thải sinh hoạt được thu gom toàn bộ

vào hồ citi sau đó qua máy ép phân và đi vào bể Biogas. Tất cả hệ thống thoát nước từ các chuồng trại được thi công bằng ống thoát nước uPVC D355, độ dốc của đường ống là 0,5% với tổng chiều dài 1.065 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Hồ citi → hầm Biogas 1 (→ *Hầm biogas 2 khi hầm biogas 1 gặp sự cố*) → Hồ lắng → Bể điều hòa → Bể Anoxic 1 (thiếu khí) → Bể Anoxic 2 (thiếu khí) → Bể Aerotank 1 → Bể Aerotank 2 → Bể lắng sinh học → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Lọc áp lực → Bể khử trùng → Hồ chứa nước thải sau xử lý (*tái sử dụng để vệ sinh chuồng trại và tưới cây*).

- Công suất thiết kế hệ thống:

+ Công suất thiết kế: 400 m³/ngày.đêm.

+ Kích thước các bể xử lý nước thải tại dự án như sau:

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước	Quy cách xây dựng
1	Hầm Biogas	02	S = 4.624 m ² V = 18.326m ³ (02 bể)	Hồ đất vát taluy, lót và phủ bạt HDPE
2	Hồ điều hòa	01	S = 35,6 m ² V = 160,2 m ³	Được thi công, gia cố chống thấm bằng Bê tông
3	Bể Anoxic 1	01	S = 26,13 m ² V = 117,58 m ³	
4	Bể Anoxic 2	01	S = 25,46 m ² V = 114,57 m ³	
5	Bể Aerotank 1	01	S = 109,02 m ² V = 490,59 m ³	
6	Bể Aerotank 2	01	S = 100,3 m ² V = 451,35 m ³	
7	Bể lắng sinh học	01	S = 62,3 m ² V = 280,35 m ³	
8	Bể keo tụ	01	S = 6,4 m ² V = 28,8 m ³	
9	Bể tạo bông	01	S = 6,4 m ² V = 28,8 m ³	
10	Bể lắng hóa lý	01	S = 44,22 m ² V = 200 m ³	
11	Bể chứa bùn 1	01	S = 9,4 m ² V = 42,3 m ³	
12	Bể chứa bùn 2	01	S = 8 m ² V = 36 m ³	
13	Bể chứa bùn 3	01	S = 7,8 m ² V = 35,1 m ³	
14	Bể chứa bùn 4	01	S = 7,6 m ² V = 34,2 m ³	
15	Bể trung gian	01	S = 11,75 m ² V = 52,875 m ³	
16	Lọc áp lực	01	Kích thước D1200xH1800mm	

17	Bể khử trùng	01	$S = 10 \text{ m}^2$ $V = 45 \text{ m}^3$	Được thi công, gia cố chống thấm bằng Bê tông
18	Hồ chứa nước sau xử lý 1,2,3	03	$S = 15.000 \text{ m}^2$ $V = 64.212 \text{ m}^3$ (03 bể)	Hồ đất vát taluy, lót và phủ bạt HDPE
19	Hồ sự cố	01	$S = 1.750 \text{ m}^2$ $V = 6.788 \text{ m}^3$	

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải:
- + Lượng dung dịch Clorine cần để xử lý là: 875 kg/năm.
- + Lượng PAC cần để xử lý là: 50 kg/năm.
- + Lượng Polymer cần để xử lý là: 8 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành và bảo trì hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ để kiểm tra chất lượng đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải bị sự cố tiến hành bơm nước thải vào hồ sự cố để tiến hành sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý nước thải trong thời gian ngắn nhất có thể và chậm nhất trong thời gian 10 ngày. Sau khi hệ thống được khắc phục, sửa chữa sẽ tiến hành bơm nước thải từ hồ sự cố sang hệ thống xử lý nước thải để tiến hành xử lý theo đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 6 tháng (dự kiến từ tháng 08/2023 - 01/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi công suất 400 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- + 01 điểm đầu vào tại Hồ citi.
- + 01 điểm lấy mẫu tại hồ chứa nước thải sau xử lý 1.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 62:2016/BTN MT, cột B, $K_q = 0,6$, $K_f = 1,1$	QCVN 01-195:2022/B NNPTNT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	5,5 – 9	03 tháng/lần	Không
2	Cặn lơ lửng (TSS)	mg/l	99	-		
3	COD	mg/l	198	-		

4	BOD ₅	mg/l	66	–
5	NH ₄ ⁺	mg/l	99	–
6	E. coli	MPN/100ml	–	>200 - 1.000
7	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	–
8	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	–	≤600
9	Asen (As)	mg/l	–	≤0,1
10	Cadimi (Cd)	mg/l	–	≤0,01
11	Crom tổng số (Cr)	mg/l	–	≤0,5
12	Thủy ngân (Hg)	mg/l	–	≤0,002
13	Chì (Pb)	mg/l	–	≤0,05

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

– Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải*).

– Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (*đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

– Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

– Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

– Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

– Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm
2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số: Khí thải phát sinh từ khu vực máy phát điện, công suất 650KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải: (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến 108⁰30').

Tại ống thoát khí tại máy phát điện X: 1504773.249; Y: 493431.434

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.793,53 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn (chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 1, k_v = 1,4$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1,0; K_v = 1,4$	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	280	Không
2	SO ₂	700	
3	NO _x	1.190	
4	CO	1.400	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng

Máy phát điện được sử dụng khi có sự cố về điện hoặc mất điện, Chủ dự án sẽ thực hiện tốt các giải pháp sau:

- Sử dụng nhiên liệu sạch (dầu DO), ít phát sinh khí thải
- Lắp đặt ống khói vào máy phát điện theo đúng kỹ thuật nhằm tránh sự phát tán các khí độc hại ra ngoài môi trường.

– Máy phát điện được bố trí trong nhà đặt máy phát điện 65m², được xây kín, cách xa chuồng nuôi và khu nhà làm việc.

– Trồng cây xanh xung quanh khu vực chuồng nuôi, quanh các hồ trong hệ thống xử lý và dọc tường bao khu vực dự án.

– Chất lượng khí thải trước khi thải ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, với hệ số $K_p = 1$ và $K_v = 1,4$).

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Hoạt động cơ điện như quạt, máy phát điện dự phòng, máy bơm nước, ...

Nguồn số 02: Tiếng ồn của các thiết bị, máy móc tại khu vực HTXLNT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Tọa độ X: 1504773.249; Y: 493431.434 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

Nguồn số 02: Tọa độ X: 1504444.712; Y: 493610.495 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng và chăm sóc cây xanh trong khuôn viên trang trại chăn nuôi nhằm hạn chế tiếng ồn lan truyền ra khu vực xung quanh.

- Bảo dưỡng định kỳ các máy bơm, máy phát điện,...nhằm hạn chế các nguồn phát sinh tiếng ồn.

- Máy phát điện được đặt trong nhà đặt máy phát điện $65m^2$ để hạn chế giảm thiểu tiếng ồn ra xung quanh trong khi hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm
2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Mã CTNH theo TT 02/2022/TT-BTNMT	Đơn vị	Số lượng
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg/năm	24
2	Giẻ lau chùi dính dầu mỡ	18 02 01	Kg/năm	48
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg/năm	60
4	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	Kg/năm	24
5	Kim tiêm	13 02 01	Kg/năm	60
6	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại từ quá trình sát trùng xe, chuồng trại)	14 02 02	Kg/năm	60
7	Pin, ắc quy thải	19 06 05	Kg/năm	6
8	Hộp mực in thải	08 02 04	Kg/năm	6
Tổng số lượng			Kg/năm	288

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phân phát thải lớn nhất trong một ngày là 13,8 tấn/ngày.
- Heo chết không do dịch bệnh khoảng 100,1 kg/ngày.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 63,2 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí tại kho chất thải nguy hại các thùng chứa

bằng nhựa thể tích 60L HDPE, có nắp đậy, dán nhãn, rãnh và hồ thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 7,245 m². Kho được xây dựng có mái che, nền bê tông, cột bê tông cốt thép, dán biển cảnh báo nguy hại ở cửa ra vào.

- Chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom chất thải nguy hại để định kỳ tiến hành thu gom theo đúng quy định xử lý chất thải nguy hại của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Lượng phân sau khi qua máy ép phân sẽ đóng bao và lưu chứa tại nhà chứa phân. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý theo quy định.

- Đối với heo chết không do dịch bệnh không chứa yếu tố gây bệnh nên Chủ dự án sẽ thu gom và đưa xử lý tại hầm hủy xác heo của trang trại. Hầm hủy xác có diện tích 108m² (18m x 6m), được thiết kế 6 ngăn, kích thước mỗi ngăn DxRxC = 6m x 3m x 3,3m, tổng kích thước của hầm hủy xác DxRxC = 18m x 6m x 3,3m. Tường thành hầm hủy xác được xây dựng bê tông cốt thép, tô 2 mặt, quét hồ dầu chống thấm chống nước rỉ và mầm bệnh phát tán vào môi trường đất, nước ngầm. Mặt nắp hầm đổ bê tông cốt thép, mỗi ngăn bố trí 2 cửa.

*** Heo chết do dịch bệnh:**

- Khi phát hiện heo mắc bệnh, chết, có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm Chủ đầu tư sẽ thực hiện ngay việc khai báo dịch bệnh động vật cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương để tránh dịch bệnh lây lan. Việc tiêu hủy heo dịch bệnh sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chức năng và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/05/2016 quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Xử lý và tiêu hủy: heo chết do dịch bệnh công ty sẽ bố trí khu vực tiêu hủy heo trong khuôn viên dự án. Khu vực tiêu hủy heo được bố trí riêng biệt, với diện tích là 500 m². Công ty sẽ phối hợp với cơ quan thú y địa phương tiến hành tiêu hủy theo đúng hướng dẫn QCVN01-41:2011/BNNPTNT- về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật và quy định của Luật Thú Y và Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Tại khuôn viên dự án chủ dự án bố trí các thùng đựng rác nhằm thu gom

lượng rác thải sinh hoạt phát sinh của cán bộ, công nhân tại cơ sở chăn nuôi, sau đó được thu gom và đưa về khu gom rác thải sinh hoạt diện tích 9m². Rác được phân loại thành rác có thể tái chế, rác không thể tái chế và được thu gom riêng:

- Trong quá trình thu gom, các chất thải có khả năng tái chế hoặc tái sử dụng như lon đồ hộp, túi ni lông, thùng carton,.... sẽ được bán cho cơ sở thu mua phế liệu.

- Đối với chất thải không thể tái chế (chủ yếu thực phẩm thừa). Hằng ngày, nhân viên vệ sinh sẽ tiến hành thu gom các loại chất thải này về khu gom rác thải sinh hoạt và nhân viên dự án định kỳ 2 ngày/lần vận chuyển rác thải đến thùng thu gom rác thải tập trung tại xã để đơn vị chức năng vận chuyển đưa đi xử lý.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Công ty TNHH MTV TM Thanh Trang Gia Lai thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường như sau:

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Thực hiện Chương trình quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định.
- Phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết những kiến nghị, khiếu nại về môi trường do ảnh hưởng của dự án.
- Cam kết kê khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo đúng quy định.
- Tuân thủ giấy phép môi trường sau khi được cấp; xử lý khắc phục kịp thời sự cố môi trường và cam kết giải quyết tranh chấp, khiếu nại tố cáo nếu có.